

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2012

Đơn vị tính: 1.000 đồng

SỐ TT	ĐƠN VỊ	Khoản	MÃ QHNS	TỔNG CỘNG	MÃ TÍNH CHẤT: 0113	MÃ TÍNH CHẤT: 0212	Ghi chú
PHÒNG GD&ĐT CHÂU THÀNH				104.287.887	80.914.062	23.373.825	
1	MN Tân Thạch	491	1050339	1.407.602	1.093.595	314.007	KBNN CT
2	MN Nguyễn Thế Hùng	491	1079664	924.509	638.537	285.972	KBNN CT
3	MG Tiên Thủy	491	1079044	739.411	694.597	44.814	KBNN CT
4	MG Hữu Định	491	1021242	494.927	375.629	119.298	KBNN CT
5	MG An Khánh	491	1001227	617.440	506.747	110.693	KBNN CT
6	MG Phú Túc	491	1049016	490.173	388.176	101.997	KBNN CT
7	MG An Hiệp	491	1021244	466.016	379.600	86.416	KBNN CT
8	MG Tân Phú	491	1058516	858.027	715.019	143.008	KBNN CT
9	MG Quới Sơn	491	1058386	685.476	580.942	104.534	KBNN CT
10	MG Tam Phước	491	1058384	958.347	747.395	210.952	KBNN CT
11	MG Tiên Long	491	1079042	663.469	489.381	174.088	KBNN CT
12	MN Trần văn Ôn	491	1021243	800.659	588.365	212.294	KBNN CT
13	MG Thành Triệu	491	1044523	550.609	422.655	127.954	KBNN CT
14	MG An Hoá	491	1044520	759.699	542.640	217.059	KBNN CT
15	MG Giao Hòa	491	1043109	487.000	310.886	176.114	KBNN CT
16	MG Giao Long	491	1044515	577.236	310.281	266.955	KBNN CT
17	MG An Phước	491	1044522	476.465	287.147	189.318	KBNN CT
18	MG Phú An Hòa	491	1043111	511.554	322.570	188.984	KBNN CT
19	MG Phú Đức	491	1044519	519.498	456.197	63.301	KBNN CT
20	MG Sơn Hòa	491	1044524	672.630	510.961	161.669	KBNN CT
21	MG Tường Đa	491	1044521	404.133	326.177	77.956	KBNN CT
22	MG Quới Thành	491	1043110	415.989	318.262	97.727	KBNN CT
Cộng 491				14.480.869	11.005.759	3.475.110	
23	TH An Hoá	492	1014709	1.439.045	1.112.209	326.836	KBNN CT
24	TH Giao Hòa	492	1048873	1.483.718	1.134.283	349.435	KBNN CT
25	TH Giao Long	492	1058396	1.323.782	986.776	337.006	KBNN CT
26	TH An Phước	492	1007042	1.254.517	1.037.607	216.910	KBNN CT
27	TH Hữu Định	492	1049014	1.355.794	1.088.495	267.299	KBNN CT
28	TH Tân Thạch A	492	1058385	3.278.577	2.739.083	539.494	KBNN CT
29	TH Tân Thạch B	492	1049020	1.794.504	1.412.576	381.928	KBNN CT
30	TH An Khánh	492	1007157	1.885.072	1.500.931	384.141	KBNN CT
31	TH Phú An Hòa	492	1058391	1.005.504	793.999	211.505	KBNN CT
32	TH Thị Trấn	492	1049011	1.416.485	1.095.828	320.657	KBNN CT
33	TH Phú Túc	492	1043179	2.504.249	2.089.029	415.220	KBNN CT

SỐ TT	ĐƠN VỊ	Khoản	MÃ QHNS	TỔNG CỘNG	MÃ TÍNH CHẤT: 0113	MÃ TÍNH CHẤT: 0212	Ghi chú
34	TH Phú Đức	492	1042411	2.411.687	1.792.898	618.789	KBNN CT
35	TH Sơn Hòa	492	1049010	1.742.990	1.284.671	458.319	KBNN CT
36	TH Tường Đa	492	1007406	1.551.118	1.312.865	238.253	KBNN CT
37	TH Quới Thành	492	1007303	1.587.092	1.317.650	269.442	KBNN CT
38	TH An Hiệp	492	1058395	2.516.327	1.856.867	659.460	KBNN CT
39	TH Tiên Thủy A	492	1014453	2.775.953	2.336.883	439.070	KBNN CT
40	TH Tiên Thủy B	492	1049012	1.657.201	1.206.610	450.591	KBNN CT
41	TH Tân Phú A	492	1058392	3.207.395	2.572.386	635.009	KBNN CT
42	TH Tân Phú B	492	1058397	1.542.634	1.212.315	330.319	KBNN CT
43	TH Thành Triệu	492	1048959	2.220.612	1.675.909	544.703	KBNN CT
44	TH Quới Sơn	492	1043180	2.358.220	1.894.635	463.585	KBNN CT
45	TH Tam Phước	492	1014454	2.723.765	2.054.731	669.034	KBNN CT
46	TH Nguyễn V Khả	492	1049013	2.621.613	2.007.716	613.897	KBNN CT
47	TH Trần V Ôn	492	1048962	1.651.160	1.267.030	384.130	KBNN CT
Cộng 492				49.309.014	38.783.982	10.525.032	
48	THCS An Hoá	493	1050336	1.585.764	1.212.640	373.124	KBNN CT
49	THCS Giao Long	493	1007296	1.776.348	1.352.095	424.253	KBNN CT
50	THCS An Phước	493	1021007	1.270.460	1.013.258	257.202	KBNN CT
51	THCS Hữu Định	493	1021479	1.089.312	807.457	281.855	KBNN CT
52	THCS Tân Thạch	493	1058336	5.502.320	4.528.720	973.600	KBNN CT
53	THCS An Khánh	493	1021247	2.026.055	1.601.955	424.100	KBNN CT
54	THCS Phú Túc	493	1048480	2.893.623	2.406.723	486.900	KBNN CT
55	THCS Sơn Hòa	493	1002693	1.549.506	1.150.952	398.554	KBNN CT
56	THCS Phan Triêm	493	1002694	1.610.424	1.213.625	396.799	KBNN CT
57	THCS An Hiệp	493	1050338	2.452.147	1.931.383	520.764	KBNN CT
58	THCS Tiên Thủy	493	1050335	4.418.973	3.421.354	997.619	KBNN CT
59	THCS Tân Phú	493	1048960	3.462.213	2.688.192	774.021	KBNN CT
60	THCS Tân Phú B	493	1021246	1.225.840	955.578	270.262	KBNN CT
61	THCS Thành Triệu	493	1044793	1.545.617	1.260.384	285.233	KBNN CT
62	THCS Quới Sơn	493	1050340	2.178.624	1.648.858	529.766	KBNN CT
63	TH CS Tam Phước	493	1049021	2.963.273	2.446.025	517.248	KBNN CT
64	THCS Tiên Long	493	1064705	1.947.505	1.485.122	462.383	KBNN CT
Cộng 493				39.498.004	31.124.321	8.373.683	
65	Giáo dục khác	495	1005863	1.000.000		1.000.000	

KÊ TOÁN



Phạm Văn Bình

Châu Thành, ngày 26 tháng 12 năm 2011

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Vĩnh Phúc